

Số: 01 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2018



KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2018

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định Số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt trên 13 tiêu chí/xã năm 2018.
2. Phần đầu có thêm 06 xã (Lãng Can; huyện Lâm Bình; Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Nhân Mục, huyện Hàm Yên; Phúc Ninh, huyện Yên Sơn; Sơn Nam, huyện Sơn Dương; Thái Long, thành phố Tuyên Quang) hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018. Duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 23 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Giao thông: Bê tông hóa 128,0 km đường giao thông, gồm:

- Bê tông hóa 14,63 km đường trục xã, liên xã cho xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018 và 02 xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.

- Bê tông hóa 7 km đường trục thôn, liên thôn và 5,87 km đường ngõ xóm cho các xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018.

- Thực hiện bê tông hóa 100,54 km đường giao thông nội đồng theo Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2025.

2. Thủy lợi:

- Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa 50 công trình thủy lợi đầu mối cho 27 xã.

- Thực hiện kiên cố hóa 275,0 km kênh mương theo Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025.

3. Điện: Xây dựng 159 Trạm biến áp; 198,3 km đường dây trung áp; 214,0 km đường dây hạ áp cho 80 xã trên địa bàn tỉnh.

4. Trường học: Xây dựng 41 công trình trường học các cấp cho 27 xã trên địa bàn tỉnh, gồm: Mầm non, Mẫu giáo: 17 công trình; Tiểu học: 13 công trình; Trường THCS: 11 công trình.

5. Cơ sở vật chất văn hóa:

- Xây dựng 05 nhà văn hóa và 05 sân thể thao xã cho 04 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018 và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.

- Hỗ trợ cấu kiện xây dựng 138 nhà văn hóa thôn theo Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025 (không bao gồm hỗ trợ bằng tiền mặt đối với 21 nhà văn hóa tổ dân phố); hỗ trợ trang thiết bị 101 nhà văn hóa thôn thuộc 06 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018 và xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2019.

6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Hỗ trợ 05 xã thực hiện nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn.

7. Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 188 nhà tạm (thuộc xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn).

8. Thông tin và truyền thông: Sửa chữa và nâng cấp đài truyền thanh cơ sở; cải tạo điểm bưu điện văn hóa xã, nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet cho 06 xã mục tiêu năm 2018.

9. Xây dựng trụ sở xã: Xây dựng 03 công trình trụ sở xã cho Thái Long, thành phố Tuyên Quang, xã Nhân Mục huyện Hàm Yên và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.

10. Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, chính sách hỗ trợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

11. Y tế: Xây dựng mới và bổ sung trang thiết bị cho 14 trạm Y tế xã.

12. Môi trường: Xây dựng 07 công trình cấp nước tập trung; 02 bãi xử lý rác thải tập trung; 5 nghĩa trang theo quy hoạch, hỗ trợ 04 xã xây dựng kho chứa, bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật; hỗ trợ xây dựng 540 nhà tắm, 1.145 nhà tiêu, 1.077 công trình chuồng trại chăn nuôi

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện: 1.799.911 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước: 828.620 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Vốn đầu tư phát triển: 778.512 triệu đồng, gồm:

- Vốn hỗ trợ đầu tư từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 93.221 triệu đồng.

- Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018: 260.070 triệu đồng.

- Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án: 425.221 triệu đồng.

1.2. Vốn sự nghiệp: 50.108 triệu đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 38.819 triệu đồng.

- Vốn ngân sách vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã: 11.289 triệu đồng.

2. Vốn tín dụng: 664.440 triệu đồng (xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế).

3. Vốn doanh nghiệp: 106.696 triệu đồng (hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện và phát triển hạ tầng thông tin truyền thông).

4. Vốn nhân dân đóng góp: 200.154 triệu đồng (xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; kiên cố hóa kênh mương; cơ sở vật chất văn hóa thôn, bản tổ dân phố; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế).

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới: Nâng cao chất lượng các hình thức thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo chí, hệ thống truyền thanh xã, thôn...), trên công, trang thông tin điện tử và các hình thức tổ chức (hội nghị, hội thảo, hội thi, sân khấu hóa,...); xây dựng và thực hiện các chuyên mục, kịp thời đưa tin về các gương tiêu biểu, điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Vận động nhân dân chủ động thực hiện chỉnh trang nhà cửa, tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn an ninh trật tự. Tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng thôn điểm, hộ điểm trong xây dựng nông thôn mới.

2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện kế hoạch năm 2018 về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên.

3. Thực hiện có hiệu quả Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, xây dựng dự án liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Các sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới: Xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018, tăng cường công tác hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở.

5. Rà soát, xác định kế hoạch vốn; tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ các chương trình, dự án để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 06 xã mục tiêu hoàn thành đạt chuẩn năm 2018.

6. Triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể hóa Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về nội dung trọng tâm xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu.

7. Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình năm 2018: Huy động tối đa các nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình; tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án về nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để có cơ chế lồng ghép và sử dụng hợp lý nguồn vốn theo từng chương trình, dự án; huy động đóng góp tự nguyện từ nhân dân trên cơ sở phù hợp với khả năng; huy động các nguồn lực từ cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020.

8. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tham mưu chỉ đạo, điều hành cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã, thôn bản.

9. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1960/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương, của Tỉnh.

(Chi tiết kế hoạch thực hiện có biểu 03, 04 và 05 kèm theo).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để chủ động tổ chức triển khai thực hiện; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện kế hoạch được giao; định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh (*gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp*).

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (*ngành thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh*) xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện các tiêu chí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, phụ trách đến cấp huyện, cấp xã; chủ động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi, quản lý việc thực hiện tiêu chí thuộc ngành quản lý đến từng xã. Định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời việc giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền với Ban Chỉ đạo tỉnh (*gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp*).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện cho Ban Chỉ đạo tỉnh; định kỳ hàng quý, sáu tháng, cả năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới./.

Nơi nhận: *✓*

- BCĐTW CTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng KT;
- Chuyên viên NLN;
- Văn phòng ĐP NTM;
- Lưu VT.

(báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang



**TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 01 /KH-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Tổng số:	Tr.đ		1.799.911		140.458		263.690		308.626		241.587		387.927		366.285		91.337	-
I	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Tr.đ		950.859		69.378		185.707		156.954		128.227		195.137		166.646		48.809	
1	Giao thông:	Km	128,0	92.949	12,5	10.754	2,3	1.550	32,2	20.516	21,4	15.870,0	20,2	15.091,0	38,3	28.450	1,3	707	
-	Đường trục xã, liên xã	Km	14,63	25.845	1,2	3.200	-	-	2,7	4.050	3,38	5.070	4,05	6.075	3,30	7.450	-	-	Chiêm Hóa (Tân Thịnh); Hàm Yên (Nhân Mục); Yên Sơn (Phúc Ninh, Phú Lâm); Sơn Dương (Sơn Nam; trong 3,3 km có 1 km là đường ĐH nối từ QL2C đi xã Thiện Kế, Ninh Lai kinh phí 4.000 triệu đồng; Lâm Bình (Lãng Can xây dựng đường theo quy hoạch thị trấn tại Thôn Bản Kè A, Bản Kè B, 1,2 km; Kinh phí 3.200 triệu đồng);
-	Đường trục - liên thôn	Km	7,00	4.960	4,0	3.040			3	1.920									Hỗ trợ xã Lãng Can, huyện Lâm Bình và xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa.
-	Đường ngõ xóm	Km	5,87	1.530	2,07	579,60			3,80	950,00									Hỗ trợ 02 xã: Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Lãng Can, huyện Lâm Bình
-	Đường giao thông nội đồng	Km	100,54	60.614	5,19	3.944	2,28	1.550,4	22,7	13.596	18,0	10.800	16,1	9.016	35,0	21.000	1,31	707	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
2	Thuỷ lợi:	Tr.đ		314.085		17.750		31.298		57.841		36.861		62.699		82.375		25.262	
-	Công trình đầu mối	CT	50	69.870	3	3.000	6	15.100	16	8.100			3	1.170	16	26.500	6	16.000	Hỗ trợ huyện: Lâm Bình 03 xã (Lãng Can, Xuân Lập, Hồng Quang); Na Hang 05 xã (Hồng Thái, Thanh Tương, Yên Hoa, Thượng Nông, Thượng Giáp); Chiêm Hóa 05 xã (Ngọc Hội, Minh Quang, Trung Hòa, Tân Mỹ, Tân Thịnh); Yên Sơn 04 xã (Trung Sơn, Phúc Ninh, Hùng Lợi, Phú Thịnh); thành phố TQ (Thái Long); Sơn Dương 09 xã (Văn Phú, Văn Sơn, Tam Đa, Hào Phú, Kháng Nhật, Thượng Âm, Phúc Ứng, Lương Thiện)
-	Kiên cố hóa kênh mương	Trđ	275,0	244.215	15,0	14.750	16,0	16.198	53,0	49.741	40	36.861	73,0	61.529	66,0	55.875	12,0	9.262	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
3	Điện sinh hoạt và sản xuất	Tr.đ		298.817		20.414		94.959		42.777		54.616		57.737		28.314			
-	Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp	Trạm	159	15.158,9	7,0	1.729,4	20,0	2.189,3	27,0	2.427,4	36,0	2.913,4	39	3.803,26	30	2.096,12			Hỗ trợ 80 xã: Lâm Bình 05 xã; Na Hang 04 xã; Chiêm Hóa 16 xã; Hàm Yên 12 xã; Yên Sơn 21 xã; Sơn Dương 22 xã
-	Xây dựng đường dây trung áp	km	198,3	182.047,5	9,5	9.804,6	52,4	53.455,1	31,4	29.488,7	34,4	30.951,0	46,7	38.299,7	23,9	20.048,3			
-	Xây dựng đường dây hạ áp	km	214,0	101.610,6	17,1	8.880,0	75,6	39.314,6	22,2	10.860,9	44,6	20.751,6	39,1	15.634,0	15,4	6.169,6			
4	Trường học	Tr.đ	41	149.558	2	16.500	6	51.500	10	24.480	4	3.191	7	28.040	9	11.047	3	14.800	Hỗ trợ đầu tư cho 27 xã: Sơn Dương 07 xã (Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Thanh Phát, Sơn Nam, Chí Thiết, Đồng Quý, Hợp Thành); Thành phố (xã Đội Cấn); Yên Sơn 04 xã (Chân Sơn, Phúc Ninh, Tiến Bộ, Thái Bình); Hàm Yên 03 xã (Nhân Mục, Tân Thành, Yên Phú); Chiêm Hóa 08 xã (Xuân Quang, Trung Hòa, Trung Hà, Phú Bình, Minh Quang, Tân An, Kiên Đài, Hòa An); Na Hang 03 xã (Đà Vị, Hồng Thái, Thanh Tương); Lâm Bình (Lãng Can)
-	Trường mầm non, mẫu giáo	CT	17	47.913	1	6.000	2	14.600	3	5.370	3	2.433	4	16.160	4	3.350			
-	Trường tiểu học	CT	13	59.060			3	28.100	3	5.910			2	9.920	3	4.230	2	10.900	
-	Trường trung học cơ sở	CT	11	42.585	1	10.500	1	8.800	4	13.200	1	758	1	1.960	2	3.467	1	3.900	

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
5	Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao	Tr.đ		65.240		2.880		6.400		9.640		10.440		19.320		13.760		2.800	
-	Nhà văn hóa tại trung tâm xã	Nhà	5	5.000							1	1.000	2	2.000	1	1.000	1	1.000	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2018 và xã Thái Bình.
-	Sân thể thao xã	Ctr	5	1.000							1	200	2	400	1	200	1	200	
-	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn	nhà	138	55.200	6	2.400	16	6.400	23	9.200	22	8.800	39	15.600	29	11.600	3	1.200	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
-	Hỗ trợ trang thiết bị Nhà văn hóa thôn	Nhà	101	4.040	12	480	-	-	11	440	11	440	33	1.320	24	960	10	400	Hỗ trợ 06 xã mục tiêu năm 2018 và xã Thái Bình
6	Chợ nông thôn	Tr.đ	5	2.500	1	500	-	-	2	1.000	1	500	-	-	1	500			Hỗ trợ 05 xã: Lâm Bình (Phúc Yên); Chiêm Hóa (Hà Lang, Trung Hà); Hàm Yên (Phù Lưu); Sơn Dương (Minh Thanh)
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	5	2.500	1	500			2	1.000	1	500			1	500			
7	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ	188	9.400	6	300	-	-	-	-	21	1.050	131	6.550	30	1.500	-	-	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2018 và xã Thái Bình (Vay vốn hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg)
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	188	9.400	6	300					21	1.050	131	6.550	30	1.500			
8	Thông tin và Truyền thông	Tr.đ		3.310	3	270	-	-	3	700	3	700	3	700	3	700	3	240	
-	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh cơ sở	CT	6	1.200	1	200			1	200	1	200	1	200	1	200	1	200	
-	Nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet trên địa bàn xã	CT	6	1.270	1	50			1	300	1	300	1	300	1	300	1	20	Hỗ trợ xã mục tiêu đến năm 2020
-	Nâng cấp, cải tạo điểm bưu điện văn hóa xã	CT	6	840	1	20			1	200	1	200	1	200	1	200	1	20	
9	Xây dựng trụ sở xã	CT	3	15.000							1	5.000	1	5.000			1	5.000	Hỗ trợ 02/6 xã mục tiêu năm 2018 (Thái Long, Nhân Mục) và xã Thái Bình
II	Kinh tế và tổ chức sản xuất	Tr.đ		768.150		65.650		68.650		130.020		104.440		174.190		183.600		41.600	
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế	CT		762.000		64.900		67.700		129.000		103.500		173.100		182.500		41.300	Vốn NTM; chính sách hỗ trợ PTSX của tỉnh; vốn tín dụng
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT		6.150		750		950		1.020		940		1.090		1.100		300	Vốn NTM

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó												Ghi chú		
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương			TP. Tuyên Quang	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Thành tiền
III	Y tế - Môi trường	Tr.đ		80.902		5.430		9.333		21.653		8.920		18.600		16.040		928	
1	Y tế	Tr.đ	28	56.000	2	4.000	4	8.000	10	20.000	4	8.000	4	8.000	4	8.000	-	-	Hỗ trợ 01 xã mục tiêu năm 2018 (Nhân Mục) và 02 xã mục tiêu giai đoạn 2016-2020 (Tân Thịnh, Hồng Thái) và 10 xã để đảm bảo thực hiện kế hoạch năm 2018 (Tuần Lộ, Đông Lợi - Sơn Dương; Bạch Xa - Hàm Yên; Tân An, Phúc Sơn, Nhân Lý, Minh Quang - Chiêm Hóa; Trung Trục, Tân Long - Yên Sơn; Yên Hoa - Na Hang)
-	Xây dựng mới Trạm y tế	Trạm	14	42.000	1	3.000	2	6.000	5	15.000	2	6.000	2	6.000	2	6.000			
-	Mua bổ sung thiết bị cho trạm y tế xã	Trạm	14	14.000	1	1.000	2	2.000	5	5.000	2	2.000	2	2.000	2	2.000			
2	Môi trường	Tr.đ		23.982		1.430		1.333		1.653		920		10.600		8.040		928	
-	Công trình cấp nước tập trung	CT	7	8.594									4	7.486	3	1.108			Hỗ trợ 01 xã mục tiêu năm 2018 (Phúc Ninh), 1 xã mục tiêu 2019 (Thái Bình) và 04 xã đảm bảo thực hiện kế hoạch năm 2018 (Tân Long, Thượng Âm, Đông Lợi, Tuần Lộ)
-	Nhà tắm	CT	540	810	80	120	85	128	80	120	30	45	108	162	122	183	35	53	
-	Nhà tiêu	CT	1.145	6.298	80	440	95	523	100	550	100	550	184	1.012	531	2.921	55	303	
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	1.077	7.001	80	520	105	683	105	683	50	325	160	1.040	512	3.328	65	423	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2018 và các xã mục tiêu đến năm 2020
-	Bãi tập kết rác thải và xử lý của xã	bãi	2	600					1	300					1	300			
-	Kho chứa và Bể thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV		4	600	1	150							2	300			1	150	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2018 và xã Thái Bình
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nđịa	5	1.000	1	200							3	600	1	200			

PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 01 /KH-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
			Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
Tổng số:	1.799.911	100	140.458	7,80	263.690	14,65	308.626	17,15	241.587	13,42	387.927	21,55	366.285	20,35	91.337	5,07
Vốn ngân sách	828.620	46,0	61.125	43,5	157.466	59,7	144.572	46,8	103.221	42,7	167.858	43,3	146.712	40,1	47.666	52,2
Vốn đầu tư phát triển	778.512	94,0	56.675	38	152.255	96,7	134.335	92,9	96.868	93,8	157.881	94,1	135.057	92,1	45.442	95,3
Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ Chương trình NTM	93.221	12,0	13.680	24,1	14.625	9,6	13.540	10,1	12.020	12,4	18.070	11,4	16.480	12,2	4.806	10,6
Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	260.070	33,4	15.196	26,8	17.932	11,8	52.165	38,8	40.407	41,7	63.581	40,3	62.348	46,2	8.442	18,6
Cân đối từ vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	12.579	4,8	1.110	7,3	775	4,3	2.700	5,2	2.400	5,9	2.240	3,5	3.000	4,8	354	4,2
Vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2018 phân cấp cho huyện, thành phố	17.728	6,8	862	5,7			4.098	7,9	3.000	7,4	2.268	3,6	7.500	12,0		
Vốn đầu tư trong cân đối NSDP năm 2018 thuộc NS tỉnh	90.000	34,6	6.370	41,9	8.468	47,2	16.138	30,9	12.143	30,1	23.676	37,2	19.364	31,1	3.841	45,5
Vốn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2018	37.765	14,5			1.500	8,4	8.265	15,8	5.000	12,4	12.000	18,9	11.000	17,6		
Vốn hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	20.000	7,7	1.000	6,6	1.000	5,6	4.500	8,6	3.500	8,7	5.000	7,9	5.000	8,0		

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	<i>Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh, huyện năm 2017 chuyển sang năm 2018</i>	37.482	14,4	2.495	16,4	3.500	19,5	6.740	12,9	4.580	11,3	7.360	11,6	9.060	14,5	3.747	44,4
	<i>Vốn cấp bù thuy lợi phí</i>	10.000	3,8	1.500	9,9	1.000	5,6	2.000	3,8	2.000	4,9	2.000	3,1	1.000	1,6	500	5,9
	<i>Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ khác</i>	34.516	13,3	1.859	12,2	1.689	9,4	7.725	14,8	7.784	19,3	9.037	14,2	6.423	10,3		
3	Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án	425.221	54,6	27.799	49,1	119.699	78,6	68.630	51,1	44.441	45,9	76.230	48,3	56.229	41,6	32.194	70,8
II	Vốn sự nghiệp	50.108	6,0	4.450	7,3	5.211	3,3	10.237	7,1	6.353	6,2	9.977	5,9	11.656	7,9	2.224	4,7
-	<i>Vốn ngân sách TW (vốn NTM hỗ trợ PTSX, đào tạo nghề)</i>	38.819	77,5	3.340	75,1	4.609	88,4	9.181	89,7	5.476	86,2	7.331	73,5	7.571	65,0	1.312	59,0
-	<i>Vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã</i>	11.289	22,5	1.110	24,9	603	11,6	1.056	10,3	878	13,8	2.646	26,5	4.084	35,0	913	41,0
B	Vốn tín dụng	664.440	36,9	56.352	40,1	58.520	22,2	111.176	36,0	89.707	37,1	152.588	39,3	160.203	43,7	35.895	39,3
C	Vốn huy động của doanh nghiệp	106.696	5,93	7.215	5,14	33.236	12,6	15.472	5,01	19.616	8,12	20.708	5,34	10.410	2,84	40	0,04
D	Nhân dân đóng góp	200.154	11,12	15.767	11,23	14.468	5,49	37.407	12,12	29.044	12,02	46.773	12,06	48.960	13,37	7.736	8,47

Ghi chú:

- Vốn đầu tư phát triển gồm: Vốn xây dựng hạ tầng (không bao gồm vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá, hỗ trợ nhà ở dân cư), xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch.
- Vốn sự nghiệp gồm: Vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá xã, thôn; hỗ trợ phát triển thông tin - truyền thông; hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; phát triển y tế và môi trường không bao gồm: xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch.
- Vốn đầu tư phát triển lồng ghép từ các Chương trình, dự án, dự kiến: Nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2013-2020 thực hiện năm 2018; Vốn xây dựng cơ bản tập trung năm 2018; Vốn từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu phân cấp cho cấp huyện quản lý hoặc ngành quản lý;...



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2018**

(Kèm theo kế hoạch số 01 /KH-UBND ngày 04 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Số xã đạt Tiêu chí NTM	Kế hoạch năm 2018		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)	
		Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)
Tiêu chí bình quân/xã		13,0		15,0	
1	Tiêu chí số 1: Quy hoạch	129	100,0	129	100,0
2	Tiêu chí số 2: Giao thông	45	34,9	46	35,7
3	Tiêu chí số 3: Thủy lợi	115	89,1	129	100,0
4	Tiêu chí số 4: Điện sinh hoạt và sản xuất	95	73,6	123	95,0
5	Tiêu chí số 5: Trường học	54	41,9	90	70,0
6	Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa	36	27,9	52	40,0
7	Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	85	65,9	52	40,0
8	Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	129	100,0	129	100,0
9	Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	60	46,5	129	100,0
10	Tiêu chí số 10: Thu nhập	57	44,2	77	59,7
11	Tiêu chí số 11: Hộ nghèo	53	41,1	77	59,7
12	Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm	129	100,0	129	100,0
13	Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất	102	79,1	103	80,0
14	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	129	100,0	129	100,0
15	Tiêu chí số 15: Y tế	105	81,4	129	100,0
16	Tiêu chí số 16: Văn hóa	90	69,8	90	70,0
17	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	30	23,3	65	50,0
18	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	123	95,3	129	100,0
19	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	105	81,4	129	100,0



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ DO NHIỀU NGÀNH PHỤ TRÁCH NĂM 2018
(Kèm theo kế hoạch số 01 /KH-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)		Đơn vị phụ trách
			Thực hiện	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
1	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	127	98,4	129	100,0	129	100,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	127	98,4	129	100,0	129	100,0	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	127	98,4	129	100,0	129	100,0	
2	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	77	59,7	82	63,6	65	50,0	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	23	17,8	30	23,3	65	50,0	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	23	17,8	30	23,3	65	50,0	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	23	17,8	35	27,1	65	50,0	Sở Xây dựng
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	23	17,8	30	23,3	65	50,0	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	23	17,8	30	23,3	65	50,0	
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	23	17,8	30	23,3	65	50,0	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	23	17,8	30	23,3	65	50,0	

TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)		Đơn vị phụ trách
			Thực hiện	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
3	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	121	93,8	123	95,3	129	100,0	Sở Nội vụ
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	123	95,3	129	100,0	129	100,0	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	123	95,3	129	100,0	129	100,0	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	123	95,3	123	95,3	129	100,0	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	124	96,1	125	96,9	129	100,0	Sở Tư Pháp
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	121	93,8	123	95,3	129	100,0	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	129	100,0	129	100,0	129	100,0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	77	59,7	105	81,4	129	100,0	Công an tỉnh



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 01 /KH - UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
1	Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, Văn phòng điều phối NTM tỉnh, UBND huyện, thành phố	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
2	Tham mưu triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Hàm Yên giai đoạn 2018-2020.	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Hàm Yên	Sở Xây dựng; các sở, ngành liên quan.	Quý I	Kế hoạch của UBND tỉnh
3	Tham mưu triển khai thực hiện nội dung trọng tâm xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu <i>(sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ)</i> .	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố.	Quý II	Quyết định của UBND tỉnh
4	Kế hoạch vốn thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 06 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố; các xã mục tiêu	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
5	Kế hoạch thực hiện xây dựng: Kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên.	UBND huyện, thành phố; Các sở: Nông nghiệp và PTNT; Giao thông vận tải; Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Quyết định của UBND tỉnh

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
6	Thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”: Xây dựng dự án liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản.	UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố
7	Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo lĩnh vực ngành và địa bàn được phân công quản lý, phụ trách: - Đảm bảo nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 13 tiêu chí/xã năm 2018. - Cân đối nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Các ngành liên quan, UBND các xã	Quý I	Kế hoạch của ngành, của UBND cấp huyện
8	Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát động phong trào thi đua thôn điểm, hộ điểm trong xây dựng nông thôn mới.	Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh; Báo Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố, UBND xã.	Cả năm	Kế hoạch
9	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Cả năm	Kế hoạch của ngành
10	Tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.	Hội đồng thẩm định tỉnh; UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan.	Quý IV	Quyết định của UBND tỉnh